

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64,448,514,011	38,737,935,781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	37,700,704,998	29,422,656,666
1. Tiền	111	3.1	37,700,704,998	29,422,656,666
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
(2)				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4	16,092,757,941	3,375,435,548
1. Phải thu khách hàng	131	4.1	640,914,961	720,883,633
2. Trả trước cho người bán	132	4.2	15,051,545,060	1,312,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4.3	400,297,920	1,342,551,915
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	6,992,131,143	4,739,337,056
1. Hàng tồn kho	141	5.1	6,992,131,143	4,739,337,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5.2		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,662,919,929	1,200,506,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,662,919,929	493,963,411
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6		706,543,100
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30,049,933,038	17,300,075,224
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		130,500,000	130,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	130,500,000	130,500,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24,338,102,638	12,425,633,256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	18,773,032,220	12,324,162,443
- Nguyên giá	222		30,685,331,617	20,457,443,980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,912,299,397)	(8,133,281,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	20,000,000	-
- Nguyên giá	228		25,600,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,600,000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	5,545,070,418	101,470,813
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	4,697,922,400	4,697,922,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	4,461,122,400	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	236,800,000	236,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		883,408,000	46,019,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	883,408,000	46,019,568

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94,498,447,049	56,038,011,005

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	3	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17,503,448,802	9,924,749,617
I. Nợ ngắn hạn	310	13	9,269,378,647	9,924,749,617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	13.1	985,077,281	281,350,763
3. Người mua trả tiền trước	313	13.2	70,901,600	6,249,764,160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.3		
			1,910,803,628	306,494,279
5. Phải trả người lao động	315	13.4	955,601,421	199,654,058
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13.5	5,346,994,717	2,887,486,357
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	14	8,234,070,155	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	14.1	8,057,000,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	14.2	177,070,155	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	76,994,998,247	46,113,261,388
I. Vốn chủ sở hữu	410		75,591,820,408	45,438,303,740
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,342,000,000	13,114,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32,773,039,790	28,390,103,740
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,476,780,618	1,311,400,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			2,622,800,000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,403,177,839	674,957,648
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,403,177,839	674,957,648
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		94,498,447,049	56,038,011,005

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		2,268,557.33	1,743,988.13

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu
trưởng
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay(Kt)	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	112,729,350,511	52,758,512,488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	9,526,807,864	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	16	103,202,542,647	52,758,512,488
4. Giá vốn hàng bán	11	17	48,163,302,597	29,606,057,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55,039,240,050	23,152,455,036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	7,285,980,551	4,526,495,366
7. Chi phí tài chính	22	19	147,880,285	40,578,932
8. Chi phí bán hàng	24		6,558,692,777	3,509,599,908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,145,835,287	3,431,794,971
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		49,472,812,252	20,696,976,591
11. Thu nhập khác	31		151,916,074	856,525,969
12. Chi phí khác	32		58,735,992	1,295,782,237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		93,180,082	(439,256,268)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49,565,992,334	20,257,720,323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	6,298,636,594	1,091,782,913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43,267,355,740	19,165,937,410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu
trưởng

(Ký, họ tên)

Kế toán

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		49,565,992,334	20,257,720,323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,784,617,861	2,197,169,956
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		143,773,651	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,264,813,169)	(3,377,305,477)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46,229,570,677	18,698,682,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(15,886,278,911)	2,974,918,986
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,252,794,087)	2,941,829,577
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(727,795,610)	3,537,091,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(837,388,432)	194,279,247
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,049,141,799)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,047,292,616	15,215,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,521,021,000)	(12,431,110,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,002,443,454	15,930,905,615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,402,434,391)	(2,222,136,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			159,421,068
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,282,877,969	7,226,054,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,119,556,422)	4,963,338,913
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,112,500,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,557,000,000)	(4,313,672,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,555,500,000	(4,313,672,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,438,387,032	16,580,572,528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,422,656,666	12,842,084,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(160,338,700)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	37,700,704,998	29,422,656,666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
1.1-Tiền mặt		827,879,594	466,957,994
- Tiền VND		827,879,594	451,823,054
- Tiền USD			15,134,940
1.2-Tiền gửi ngân hàng		36,872,825,404	28,955,698,672
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định		317,292,588	891,202,751
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định (2.268.557,33 USD)		36,555,532,816	28,064,495,921
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		37,700,704,998	29,422,656,666
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN			
		Số cuối năm	Số đầu năm
2.1-Phải thu khách hàng		640,914,961	720,883,633
- Kayfour Development (KDC - Malaysia: 35,217,2 USD)		567,489,961	720,883,633
- Xi Nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội		73,425,000	
2.2-Trả trước cho người bán		15,051,545,060	1,312,000,000
- Công ty CP khai thác mỏ Tự Lực		217,000,000	600,000,000
- Viện nghiên cứu mỏ & luyện kim			100,000,000
- Công ty CP xây lắp tổng hợp Bình Định		2,793,160,000	200,000,000
- Liên đoàn địa chất xạ hiếm		40,000,000	40,000,000
- Viện khoa học vật liệu		150,000,000	150,000,000
- Công ty TNHH vận tải biển Trường Hải			112,000,000
- Cty BVSG- Tư vấn niêm yết chứng khoán			60,000,000
- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ			50,000,000
- Công ty Tư Vấn Triển Khai Công Nghệ Mỏ- Địa Chất		100,000,000	
- DNTN ATC		10,000,000	
- TT UDTB khoa học & công nghệ		40,000,000	
- Cty TNHH Vận Tải Đại Bảo		40,000,000	
- Cty TNHH Tư vấn Đông Phương		48,000,000	
- Cty TNHH Hùng Phát		200,000,000	
- Qinzhou Dehui Titanium Industry Co.Ltd		11,413,385,060	
2.3-Các khoản phải thu khác		400,297,920	1,342,551,915
- Tiền mua xe cho Biaml		304,095,000	304,095,000
- Công ty liên doanh Bimal (tiền kho bãi...)		96,202,920	233,406,915
- Công ty liên doanh Bimal			805,050,000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn		16,092,757,941	3,375,435,548
3. HÀNG TỒN KHO			
		Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Giá gốc hàng tồn kho		6,992,131,143	4,739,337,056
- Nguyên liệu, vật liệu		4,394,927,439	523,519,310
- Công cụ, dụng cụ		2,389,816	4,169,490
- Thành phẩm		2,594,813,888	4,211,648,256
3.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)			
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		6,992,131,143	4,739,337,056
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :			
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC			
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí bảo vệ môi trường			706,543,100
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước			706,543,100
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC			
		Số cuối năm	Số đầu năm
*Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		130,500,000	130,500,000
- Ký quỹ phục hồi môi trường và xin giấy phép		7,500,000	7,500,000
- Ký quỹ phục hồi môi trường khác vàng núi hòn khô		11,500,000	11,500,000
- Ký quỹ lắp điện thoại cho tổ khai thác Phú Mỹ		2,000,000	2,000,000
- Ký quỹ môi trường mỏ Phú Cát		109,500,000	109,500,000
Cộng tài sản ngắn hạn khác		130,500,000	130,500,000
6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH			

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	4,548,538,597	11,514,599,903	4,093,021,931	301,283,549		20,457,443,980
2 Số tăng trong năm	1,855,511,273	7,188,965,767	1,014,667,545	168,743,052	-	10,227,887,637
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua trong năm	1,855,511,273	7,188,965,767	1,014,667,545	168,743,052		10,227,887,637
- Đầu tư XDCHB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong năm						-
<i>Bao gồm:</i>						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

4	Số dư cuối năm	6,404,049,870	18,703,565,670	5,107,689,476	470,026,601	-	30,685,331,617
II. Giá trị hao mòn LK							
1	Số dư đầu năm	2,382,442,576	3,432,982,970	2,094,350,830	223,505,160		8,133,281,536
2	Tăng trong năm	530,045,331	2,669,414,265	515,107,352	64,450,912	-	3,779,017,861
	- Khấu hao trong năm	530,045,331	2,669,414,265	515,107,352	64,450,912		3,779,017,861
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm						
	<i>Bao gồm:</i>						
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối năm	2,912,487,907	6,102,397,235	2,609,458,182	287,956,072	-	11,912,299,397
III. Giá trị còn lại							
1	Tại ngày đầu năm	2,166,096,021	8,081,616,933	1,998,671,101	77,778,389	-	12,324,162,444
2	Tại ngày cuối năm	3,491,561,963	12,601,168,435	2,498,231,294	182,070,529	-	18,773,032,220

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm					
2	Số tăng trong năm				25,600,000	25,600,000
	<i>Bao gồm:</i>					
	- Mua trong năm				25,600,000	25,600,000
	- Tạo ra từ nội bộ DN					
	- Tăng do hợp nhất KD					
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	<i>Bao gồm:</i>					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối năm				25,600,000	25,600,000
II. Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu năm					
2	Tăng trong năm				5,600,000	5,600,000
	- Khấu hao trong năm				5,600,000	5,600,000
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	<i>Bao gồm:</i>					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối năm				5,600,000	5,600,000
III. Giá trị còn lại						
1	Tại ngày đầu năm					
2	Tại ngày cuối năm				20,000,000	20,000,000

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Tổng chi phí XD cơ bản dở dang :

Trong đó :

- Mua sắm TSCĐ

- Xây dựng cơ bản (Dự án XD nhà máy tinh chế quặng)

Cộng chi phí XD cơ bản dở dang :

Số cuối năm	Số đầu năm
5,545,070,418	101,470,813

554,782,615	101,470,813
-------------	-------------

4,990,287,803	
---------------	--

5,545,070,418	101,470,813
---------------	-------------

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty TNHH Khoáng sản Bimal

11.2- Đầu tư dài hạn khác

- Công trái chính phủ

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
4,461,122,400	4,461,122,400

4,461,122,400	4,461,122,400
---------------	---------------

236,800,000	236,800,000
-------------	-------------

236,800,000	236,800,000
-------------	-------------

4,697,922,400	4,697,922,400
---------------	---------------

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

*Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Cộng tài sản dài hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
883,408,000	46,019,568

883,408,000	46,019,568
-------------	------------

883,408,000	46,019,568
-------------	------------

11. NỢ NGẮN HẠN

11.1- Phải trả người bán

- Công ty TNHH vận tải biển Trường Hải

- Công ty TNHH Hiệp Phát

- Công ty CP Bảo Việt (phí tư vấn)

- Nguyễn Viết Phong

- Chi phí bán hàng năm 2006

- Tiền thuê bãi (Cảng Quy Nhơn)

- Công ty CP Khoáng sản Phú Yên

11.2- Người mua trả trước

- Qinzhou Qinnan District Trade Co.Ltd (TQ: 259.000 USD)

- Qinzhou Zhongnan Mining Co.Ltd (TQ: 129.160 USD)

Số cuối năm	Số đầu năm
985,077,281	281,350,763

34,650,000	
------------	--

351,628,811	
-------------	--

120,000,000	
-------------	--

91,026,480	
------------	--

66,324,283	
------------	--

4,000,000	
-----------	--

598,798,470	
-------------	--

70,901,600	6,249,764,160
------------	---------------

4,170,159,000	
---------------	--

2,079,605,160	
---------------	--

- Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Co.LTD (4.400 USD)	70,901,600	
11.3-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,910,803,628	306,494,279
- Thuế xuất khẩu phải nộp	130,765,761	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251,835,429	2,340,634
- Thuế thu nhập cá nhân	538,964,900	139,507,955
- Thuế tài nguyên	618,384,538	159,645,690
- Tiền phạt thuế	5,000,000	5,000,000
- Phí bảo vệ môi trường	365,853,000	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.4-Phải trả người lao động	955,601,421	199,654,058
- Lương phải trả	955,601,421	199,654,058
11.5- Các khoản phải trả khác :	5,346,994,717	2,887,486,317
- Kinh phí công đoàn	285,108,791	167,669,696
- Bảo hiểm xã hội còn phải nộp	35,262,525	144,511
- Bảo hiểm y tế còn phải nộp	6,289,106	
- Sở tài chính Bình Định	304,095,000	304,095,000
- Bảo hiểm xã hội thường	4,400,000	3,400,000
- Thủ lao thuế thu nhập cá nhân	4,583,295	1,874,955
- Phan Huy Hoàng	17,938,000	12,038,000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	4,684,818,000	1,734,168,000
- Chi phí trước bạ mỏ Cát Thành		471,000,000
- Quỹ dự phòng mất việc làm		193,096,155
- Công Ty TNHH Tấn Phát - Nguyễn Văn Thanh	500,000	
- Công ty CP Xây Lắp Tổng Hợp	500,000	
- Công ty Xây Dựng Tân Phương	500,000	
- Công ty TNHH Phương Đông	500,000	
- Viện Công Nghệ Mô Luyện Kim	500,000	
- Qinzhou Dehui Titanium Industry Co.Ltd	500,000	
- Qinzhou Zhongnan Mining Co.LTD TQuốc	500,000	
- Qinzhou Qinnan District Jia Hua	500,000	
- Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Co	500,000	
Cộng nợ ngắn hạn	9,269,378,647	9,924,749,577

12. NỢ DÀI HẠN

12.1-Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng Hàng Đầu Tư Phát Triển (500.000 usd)

12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cộng nợ dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
8,057,000,000	0
8,057,000,000	
177,070,155	
8,234,070,155	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	13,114,000,000	14,767,500,961	1,311,400,000	2,072,421,317	3,475,210,000	34,740,532,278
Tăng vốn trong năm trước		13,622,602,779		1,609,734,631		15,232,337,410
Lãi trong năm trước					19,165,937,410	19,165,937,410
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác				3,007,198,300	20,018,347,410	23,025,545,710
Số dư cuối năm trước.						
Số dư đầu năm nay	13,114,000,000	28,390,103,740	1,311,400,000	674,957,648	2,622,800,000	46,113,261,388
Tăng vốn trong năm nay	26,228,000,000					26,228,000,000
Lãi trong năm nay					43,267,355,740	43,267,355,740
Tăng khác		30,610,936,050	2,165,380,618	3,249,241,191		36,025,557,859
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác		26,228,000,000		2,521,021,000	45,890,155,740	74,639,176,740
Số dư cuối năm nay	39,342,000,000	32,773,039,790	3,476,780,618	1,403,177,839	-	76,994,998,247

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
20,064,600,000	6,688,200,000
19,277,400,000	6,425,800,000
39,342,000,000	13,114,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn đầu tư của chủ SH

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số cuối năm	Số đầu năm
13,114,000,000	13,114,000,000
26,228,000,000	
39,342,000,000	13,114,000,000
6,557,000,000	4,313,672,000

d) Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Cổ phiếu		
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	5,901,300	1,311,400
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	3,934,200	1,311,400
- Cổ phiếu phổ thông	3,934,200	1,311,400
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	3,934,200	1,311,400
- Cổ phiếu phổ thông	3,934,200	1,311,400
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp		
f) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	32,773,039,790	28,390,103,740
- Quỹ dự phòng tài chính	3,476,780,618	1,311,400,000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH		
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	9,526,807,864	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	9,526,807,864	
16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	103,202,542,647	52,758,512,488
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	103,202,542,647	52,758,512,488
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,314,548,417	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46,848,754,180	29,606,057,452
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng giá vốn hàng bán	48,163,302,597	29,606,057,452
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321,681,266	104,157,722
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	18,064,800	18,164,800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,943,131,903	4,025,250,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,102,582	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		378,902,544
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	7,285,980,551	4,526,475,066
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,106,634	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143,773,651	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		40,578,932
Cộng chi phí tài chính	147,880,285	40,578,932
20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6,298,636,594	1,091,782,913
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,298,636,594	1,091,782,913
21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,657,089,912	7,674,698,297
- Chi phí nhân công	8,448,909,581	5,627,708,078
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,784,617,860	2,197,169,956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,055,928,278	6,633,501,235
- Chi phí bằng tiền khác	12,767,964,172	12,791,219,649
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	63,714,509,803	34,924,297,215
22. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	175,343,000	28,800,000
Cộng chi phí của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	175,343,000	28,800,000
23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Chi tiêu		
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	49,565,992,334	20,257,720,323
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2,385,465,754	1,961,149,680
+ Các khoản điều chỉnh giảm	6,961,196,703	4,422,317,344
+ Tổng thu nhập chịu thuế	44,990,261,385	17,796,552,659
+ Thuế TNDN phải nộp	6,298,636,594	3,559,310,532
+ Thuế TNDN được miễn giảm		2,467,527,619
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	43,267,355,740	19,165,937,410
24. SỐ LIỆU SO SÁNH		

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2007 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2006 đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm Toán (AASC)

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Huyền Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

Ngô Văn Tổng